

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		80 051 990 127	80 451 737 906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	1 620 762 126	696 315 551
1. Tiền	111		1 620 762 126	696 315 551
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	34 216 692 333	36 222 140 043
1. Phải thu khách hàng	131		12 033 930 365	14 974 409 997
2. Trả trước cho người bán	132		7 965 637 526	7 098 146 190
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		18 000 355 248	17 935 169 287
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3 783 230 806)	(3 785 585 431)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	28 077 387 720	28 454 292 610
1. Hàng tồn kho	141		28 855 634 323	29 232 539 213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(778 246 603)	(778 246 603)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	16 137 147 948	15 078 989 702
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 926 635 051	1 672 683 477
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		471 842 897	109 339 619
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13 738 670 000	13 296 966 606

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84 233 024 597	74 375 340 958
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		21 879 824 358	22 272 422 630
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	9 443 771 615	9 680 147 887
- Nguyên giá	222		31 039 121 868	30 135 259 140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21 595 350 253)	(20 455 111 253)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)	960 321 999	1 027 323 999
- Nguyên giá	225		1 339 999 999	1 339 999 999
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(379 678 000)	(312 676 000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	11 334 437 116	11 423 657 116
- Nguyên giá	228		12 349 180 116	12 349 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 014 743 000)	(925 523 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)	141 293 628	141 293 628
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		60 970 989 156	50 720 707 245
1. Đầu tư vào công ty con	251		60 970 989 156	50 720 707 245
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	1 382 211 083	1 382 211 083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 241 511 083	1 241 511 083
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		140 700 000	140 700 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		164 285 014 724	154 827 078 864

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		79 525 720 556	69 336 959 867
I. Nợ ngắn hạn	310		78 817 662 556	68 829 459 867
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	70 353 547 649	62 086 877 600
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	4 067 580 841	4 319 348 400
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	1 330 565 185	229 143 525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	1 979 537 441	1 196 744 196
5. Phải trả người lao động	315		645 510 910	777 424 830
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	440 920 530	219 921 316
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		708 058 000	507 500 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	708 058 000	507 500 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84 759 294 168	85 490 118 997
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	84 759 294 168	85 490 118 997
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2 919 729 320	3 650 554 149
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		164 285 014 724	154 827 078 864

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		3,316.13	15,418.54
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 25 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Nhật

Mẫu số: B02-DN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý II kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2011	Năm 2011	Quý 2/2010	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	19 404 625 912	35 718 689 160	20 129 529 106	32 616 966 839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)	203 178 300	203 178 300	1 550 456 967	1 550 456 967
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		19 201 447 612	35 515 510 860	18 579 072 139	31 066 509 872
4. Giá vốn hàng bán	11		12 371 765 024	23 255 693 809	11 029 448 226	19 224 016 369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6 829 682 588	12 259 817 051	7 549 623 913	11 842 493 503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	40 886 901	43 458 394	7 354 493	45 354 783
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	3 805 934 008	5 662 538 676	1 675 106 226	3 094 453 283
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2 189 934 106	4 032 504 813	1 363 620 195	2 734 782 045
8. Chi phí bán hàng	24		563 545 075	1 483 908 200	638 436 318	1 263 746 933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 152 613 007	2 120 314 331	1 087 566 942	1 888 816 456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1 348 477 399	3 036 514 238	4 155 868 920	5 640 831 614
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		8 181 818	349 431 818	108 781 818	116 963 636

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2011	Năm 2011	Quý 2/2010	Năm 2010
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8 181 818)	(349 431 818)	(108 781 818)	(116 963 636)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1 340 295 581	2 687 082 420	4 047 087 102	5 523 867 978
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	411 389 049	748 085 759	1 063 467 963	1 432 663 182
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		928 906 532	1 938 996 661	2 983 619 139	4 091 204 796
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		116	242	372	510

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 25 tháng 07 năm 2011



NGUYỄN VĂN NHỰT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

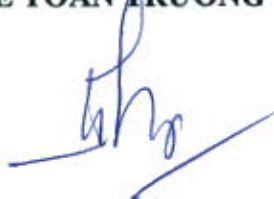
Cho quý II năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2011	Quý 2/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22 685 732 352	19 708 997 465
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(10 442 608 965)	(14 559 504 197)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2 683 076 677)	(3 354 368 999)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2 189 934 106)	(1 360 472 912)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(200 000 000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3 801 696 606	2 732 421 083
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2 064 646 419)	(3 339 884 960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9 107 162 791	(372 812 520)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21			(1 002 258 212)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10 241 133 419)	(7 337 213 746)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1 599 600 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8 641 533 419)	(8 339 471 958)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2011	Quý 2/2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		46 856 305 898	43 348 427 775
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45 018 402 860)	(37 573 024 829)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(115 886 477)	(78 664 558)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1 588 568 058)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		133 448 503	5 696 738 388
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		599 077 875	(3 015 546 090)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 021 684 251	3 904 791 189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1 620 762 126	889 245 099

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

Ngày 25 tháng 07 năm 2011



Nguyễn Văn Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu thuế của Phân xưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.528.248.977	335.844.551
Tiền gửi ngân hàng	92.513.149	360.471.000
Tổng cộng	1.620.762.126	696.315.551

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	12.033.930.365	14.974.409.997
Trả trước cho người bán	7.965.637.526	7.098.146.190
Các khoản phải thu khác	18.000.355.248	17.935.169.287
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.783.230.806)	(3.785.585.431)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	34.216.692.333	36.222.140.043

Phải thu khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền quá lương của công nhân	8.984.659	5.141.449
Phải thu tiền vay của CB CNV	230.239.129	823.742.587
Phải thu nhà cung ứng (tạm ứng)	5.732.042.530	4.544.342.530
Phải thu Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật	8.900.000.000	8.900.000.000
Phải thu tiền hàng thuỷ sản gửi Cty Phú Nhật	2.130.904.382	2.668.512.315
Phải thu tiền vật tư xuất cho Cty Phú Nhật	869.917.342	865.163.200
Phải thu tiền gia công cá cho Cty Phú Nhật	128.267.206	128.267.206
Tổng cộng	18.000.355.248	17.935.169.287

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.852.902.072	2.605.995.447
Công cụ, dụng cụ	277.781.373	251.460.972
Thành phẩm	25.724.950.878	26.375.082.794
Cộng giá gốc hàng tồn kho	28.855.634.323	29.232.539.213

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(778.246.603)	(778.246.603)
Giá trị thuần có thể thực hiện	28.077.387.720	28.454.292.610

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	471.842.897	109.339.619
Tài sản ngắn hạn khác	13.738.670.000	13.296.966.606
Tổng cộng	14.210.512.897	13.406.306.225

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	13.738.670.000	13.296.966.606
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	-	-
Tổng cộng	13.738.670.000	13.296.966.606

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.520.325.283	4.006.787.776	16.608.146.081	30.135.259.140
Tăng trong năm	-	535.917.273	367.945.455	903.862.728
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.520.325.283	4.542.705.049	16.976.091.536	31.039.121.868
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	4.964.589.000	631.416.000	14.859.106.253	20.455.111.253
Khấu hao trong kỳ	330.216.000	201.402.000	608.621.000	1.140.239.000
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.294.805.000	854.118.000	15.446.427.253	21.595.350.253
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.555.736.283	3.375.371.776	1.749.039.828	9.680.147.887
Tại ngày cuối kỳ	4.225.520.283	3.709.887.049	1.508.364.283	9.443.771.615

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.705.758.253 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tài, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.339.999.999	1.339.999.999
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	1.339.999.999	1.339.999.999
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	312.676.000	312.676.000
Khấu hao trong kỳ	67.002.000	67.002.000
Trả lại tài sản thuê	-	-
Số dư cuối kỳ	379.678.000	379.678.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.027.323.999	1.027.323.999
Tại ngày cuối kỳ	960.321.999	960.321.999

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	899.923.000	25.600.000	925.523.000
Khấu hao trong kỳ	89.220.000	-	89.220.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	989.143.000	25.600.000	1.014.743.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.423.657.116	-	11.423.657.116
Tại ngày cuối kỳ	11.334.437.116	-	11.334.437.116

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp là 100%.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật	60.970.989.156	50.720.707.245

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	1.241.511.083	1.241.511.083
Ký quỹ thuê xe Ôtô kéo Container và 4 Rơ-môc theo Hợp đồng số 080722501 Công ty cho thuê tài chính Quốc tế CHALLEASE	140.700.000	140.700.000
Tổng cộng	1.382.211.083	1.382.211.083

5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	70.327.262.566	61.857.598.107
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	26.285.083	229.279.493
Tổng cộng	70.353.547.649	62.086.877.600

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay thấp nhất là 16,7%/năm và cao nhất là 19,66%/năm (trong 6 tháng đầu năm 2011).

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	4.067.580.841	4.319.348.400
Người mua trả tiền trước	1.330.565.185	229.143.525
Tổng cộng	5.398.146.026	4.548.491.925

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	1.924.834.710	1.183.502.951
Thuế TNCN	54.702.731	13.241.245
Tổng cộng	1.979.537.441	1.196.744.196

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	86.712.799	103.299.499
Bảo hiểm xã hội	239.655.651	102.220.980
Khác	114.552.080	14.400.837
Tổng cộng	440.920.530	219.921.316

5.13. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	708.058.000	507.500.000
Tổng cộng	708.058.000	507.500.000

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ thuộc Vốn chủ Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2011	80.230.710.000	1.608.854.848	3.650.554.149	85.490.118.997
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	1.938.996.661	1.938.996.661
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-
Chi quỹ khen thưởng	-	-	(1.081.253.432)	(1.081.253.432)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	(1.588.568.058)	(1.588.568.058)
Số dư cuối kỳ	80.230.710.000	1.608.854.848	2.919.729.320	84.759.294.168

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000

5.15.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
--	-----------	-----------

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ này
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	3.650.554.149
Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2011	2.687.082.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2011	748.085.759
Trích quỹ dự phòng tài chính	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.081.253.432
Chia cổ tức năm 2010	1.588.568.058
Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 30/06/2011	<u>2.919.729.320</u>

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
Doanh thu bán hàng	19.404.625.912	20.129.529.106
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	203.178.300	(1.550.456.967)
Doanh thu thuần	<u>19.201.447.612</u>	<u>18.579.072.139</u>

6.12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.886.901	22.258.418
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	(14.903.925)
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-
Khác	-	-
Tổng cộng	<u>40.886.901</u>	<u>7.354.493</u>

6.13. Chi phí tài chính

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
Lãi tiền vay	2.189.934.106	1.363.620.195

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Lỗ chênh lệch tỷ giá 6 tháng đã thực hiện	1.609.370.158	293.575.519
Lãi thuê xe tài chính	6.629.744	17.910.512
Tổng cộng	3.805.934.008	1.675.106.226

6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2011	Quý 2/2010
Lợi nhuận kế toán	1.340.295.581	4.047.087.102
Đ.chính tăng thu nhập chịu thuế	305.260.614	206.784.751
Lợi nhuận tính thuế	1.645.556.195	4.253.871.853
Thuế suất TNDN	25%	25%
Thuế TNDN	411.389.049	1.063.467.963
Chi phí thuế TNDN	928.906.532	2.983.619.139

7. Những thông tin khác

7.11. Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

	6 T đầu 2011	6T đầu 2010
Lương Tổng Giám đốc	88.750.000	56.7300.000
Thù lao hội đồng quản trị	55.800.000	77.900.000
Tổng cộng	144.550.000	134.630.000

7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho quý 2 năm 2011 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 25 tháng 07 năm 2011

KÊ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

Ngày 25 tháng 07 năm 2011



NGUYỄN VĂN NHỰT